

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/DS-PT
Ngày 24-12-2021
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài
sản trên đất và di dời tài sản trên đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm.

Các Thẩm phán thành viên: Ông Cao Đức Chiến;
Bà Lương Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2021/TLPT- DS ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất; tài sản trên đất; di dời tài sản trên đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2021/QĐPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2021/QĐ-PT ngày 30/11/2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lô Văn T (Lô Đình T), sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phan Quang N; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Kim K - Luật sư Văn phòng luật sư Kim K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Lô Triệu L, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lô Bích L, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Bạch Ánh T-Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; có mặt.
2. Chị Lô Thị H1, sinh năm 1990; vắng mặt.
3. Chị Lô Thị H2, sinh năm 1992; vắng mặt.
4. Chị Lô Thị H3, sinh năm 1994; vắng mặt.
5. Bà Tô Thị L, sinh năm 1948; vắng mặt.
6. Anh Lương Văn T, sinh năm 1976; có mặt.
7. Chị Lô Bích L, sinh năm 1974; có mặt.
8. Anh Lô Văn T1, sinh năm 1999; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

9. Chị Lô Thị H4; sinh năm 1990; trú tại: Thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, chị Lô Thị H4, chị Lô Thị H1, chị Lô Thị H2, chị Lô Thị H3: Ông Phan Quang N; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

10. Chị Lô Thị H5, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đàm Văn T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B; vắng mặt.

12. Anh Đặng Đức B, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

13. Ông Đặng Văn B1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

14. Chị Lô Thị H6, sinh năm 1997. Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

16. Lô Thị T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Lô Văn T (Lô Đình T) nguyên đơn và ông Lô Triệu L bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn được tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn ông Lô Văn T (Lô Đình T) trình bày: Gia đình ông Lô Văn T có thửa đất tại Cầu Chéo, thôn N, xã B được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 57/UB-QĐ, ngày 26/8/1993, lô đất số 72 khoảnh 9, tiểu khu 547 diện tích 14,5 ha, theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp Bắc Lãng là thửa đất số 194 và 195, theo bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2006 là thửa số 211 và 195. Từ khi giao đất gia đình ông Lô Văn T đã trồng khoảng 8 ha cây keo và những năm tiếp theo đã trồng hết diện tích đất được giao. Cùng năm 1993 gia đình ông Lô Triệu L cũng được Ủy ban nhân dân huyện Đ giao quyền quản lý, sử dụng đất tiếp giáp với thửa đất gia đình ông Lô Văn T và đã trồng cây lên đất của gia đình ông Lô Văn T. Tại thời điểm tranh chấp gia đình ông Lô Văn T đã làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ giải quyết. Ngày 04/7/2007 Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ và Phòng Tài nguyên môi trường đã ra thực địa kiểm tra, xác định không có chồng lấn giữa 2 khoảnh đất đã giao cho gia đình ông Lô Văn T và ông Lô Triệu L.

Quá trình giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã hai bên gia đình không thỏa thuận được nên ông Lô Văn T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Lô Triệu L trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm để trồng cây và di dời toàn bộ cây thông, cây keo đã trồng năm 2004, 2016, 2020 để trả lại đất cho ông Lô Văn T quản lý, sử dụng.

Bị đơn ông Lô Triệu L trình bày: Đầu năm 1993 gia đình ông Lô Triệu L được Ủy ban nhân dân huyện giao quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 7,9 ha tại lô đất số 70, khoảnh đất số 9, tiểu khu 547 theo quyết định số 57/UB-QĐ, ngày 26/8/1993 gia đình đã quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Năm 2001 ông Lô Triệu L cho con gái là Lô Bích L và con rể là Lương Văn T khoản 03ha phát để trồng keo. Năm 2004 thực hiện dự án 661 của Lâm Trường gia đình ông Lô Triệu L trồng thông 4,5 ha, năm 2014 tiếp tục trồng keo thêm 02 ha, năm 2016 trồng keo hơn 1 ha. Tổng diện tích hiện nay gia đình ông Lô Văn T tranh chấp với gia đình ông Lô Triệu L khoảng 10,5 ha. Về ranh giới khu đất được xác định từ đỉnh Khau Vua, theo đông đồi xuống đường Quốc lộ 4B, từ Quốc lộ 4B lên đến khe Cầu Chéo, thẳng theo khe Cầu Chéo lên đến đỉnh Khau Vua. Diện tích tranh chấp có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp với Khe Cây, phía Nam với đất của đất bà Hoàng Thị L; phía đông giáp với Khe Cầu Chéo, phía Tây giáp với Khe Cây.

Nay ông Lô Văn T khởi kiện yêu cầu ông Lô Triệu L trả lại diện tích đang tranh chấp ông Lô Triệu L không đồng ý và không chấp nhận yêu cầu di dời cây keo trên đất, ông yêu cầu được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và sở hữu toàn bộ cây đã trồng trên đất, yêu cầu ông Lô Văn T di dời cây keo trồng năm 2020 thửa đất số 195.2.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, chị Lô Thị H4, chị Lô Thị H1, chị Lô Thị H2, sinh năm 1992, chị Lô Thị H3 đồng ý với ý kiến của nguyên đơn không có gì trình bày thêm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bên bị đơn: Bà Lô Thị Lò, Lô Bích L, Lô Văn T1, Lô Thị H6, Lô Thị T, Lô Thị H2 sinh năm 1983, Lương Văn T đồng ý với ý kiến của bị đơn không có gì trình bày thêm.

Ông Đàm Văn T khai: Ông là người có đất giáp ranh với đất đang tranh chấp giữa ông Lô Văn T với ông Lô Triệu L là số thửa 230 và thửa số 222 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã B, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007, từ đó đến nay ông Đàm Văn T vẫn quản lý sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp với ai.

Ủy ban nhân dân xã B, trình bày: Qua kiểm tra sổ mục kê đất đai xác định khu vực đất tranh chấp thuộc thửa đất 195 và 211, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã B năm 2007, 02 thửa đất này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân nào; hiện nay vẫn thuộc Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Trên thực tế 02 gia đình đã được cấp hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1993 nhưng đến nay vẫn có tranh chấp về ranh giới. Hiện nay Ủy ban nhân dân xã B không có tác động gì đến đất, quá trình quản lý từ trước tới nay, các hộ dân đã trồng rừng trên 02 thửa đất này, nhưng không ảnh hưởng đến sự đa dạng của rừng tự nhiên mà góp phần tạo thêm giá trị cho rừng và bảo vệ rừng trên địa bàn xã B. Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất 195 có tổng diện tích là 77.243 m², phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 194 có tổng diện tích là 16.520 m² tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã B. Hiện nay trên đất còn có cây thông và cây keo có độ tuổi khác nhau cả ông Lô Văn T và ông Lô Triệu L đều cho rằng do mình trồng. Ủy ban nhân dân xã không được trồng các loại cây này trên 02 thửa đất, vì vậy không có yêu cầu được sở hữu đối với những cây trồng trên đất. Đối với đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 194 (211) và 195 bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2007, Ủy ban nhân dân xã chỉ đứng tên trong sổ mục kê, không trực tiếp quản lý, sử dụng, nếu các cá nhân, tổ chức sử dụng đất có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì làm các thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, Ủy ban nhân dân xã trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình sẽ thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ủy ban nhân dân xã B thấy không có liên quan đến vụ án này, vì vậy Yêu cầu Tòa án tiến hành các hoạt động tố tụng và xét xử, giải quyết vắng mặt Ủy ban nhân dân xã B.

Ông Đặng Văn B1 và anh Đặng Văn B2, trình bày: Dòng họ ông có ngôi mộ tổ tại Cầu C, thôn N, xã B hiện nay ông và anh Đặng Đức B (là cháu họ) đang quản lý, trông nom, hằng năm, vào dịp tiết thanh minh ông và anh Đặng Thanh B đều đến phát, quét dọn và thắp hương và được biết gia đình bà Lô Bích L và ông Lương Văn T phát và trồng cây keo xung quanh ngôi mộ còn đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ai thì ông không biết. Việc giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình ông Lô Văn T và ông Lô Triệu L có liên quan đến ngôi mộ ông yêu cầu

nếu ai được quản lý, sử dụng diện tích đất đó phải giữ nguyên hiện trạng ngôi mộ, diện tích ngôi mộ theo kết quả xem xét thẩm định đã xác định.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định như sau: Tổng diện tích đất tranh chấp là 92.865m² thuộc một phần của thửa đất số 194 và một phần của thửa đất số 195 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10.000 của xã B, huyện Đ. Trong đó phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 195 có diện tích là 77.243m²; phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 194 có diện tích là 16.520m². Có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp với một phần diện tích thửa đất số 195 không tranh chấp và một phần diện tích của thửa đất số 194 không có tranh chấp hiện nay do ông Lô Văn T đang quản lý, sử dụng; Phía Đông giáp với một phần diện tích thửa đất số 195 không tranh chấp; Phía Nam giáp với thửa đất số 222 do gia đình ông Đàm Văn T đang quản lý, sử dụng và tiếp giáp với thửa số 274, 275 của ông Hoàng Văn A đang quản lý, sử dụng; Phía Tây giáp với một phần diện tích thửa đất số 194 không có tranh chấp do gia đình nguyên đơn (Lô Văn T) đang quản lý, sử dụng và thửa đất số 193. Phần diện tích tranh chấp thuộc thửa đất số 195 được chia thành 9 phần nhỏ, được ký hiệu từ thửa tạm số 195.1 đến thửa 195.9 trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp. Phần diện tích thuộc thửa đất số 194 được chia thành 03 phần nhỏ, được ký hiệu từ thửa tạm số 194.1 đến thửa số 194.3 trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp, cụ thể: Thửa đất 195.1 có diện tích 15.423m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A1 đến A2, từ A2 đến A3, từ A3 đến A25. Tài sản trên thửa đất số 195.1 gồm có: 4.590 cây keo, trong đó có 2.250 cây keo có đường kính gốc dưới 5cm; 2.340 cây keo có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm. Cây Keo trồng keo từ năm 2016. Các bên đương sự đều thừa nhận cây do gia đình bị đơn ông Lô Triệu L trồng, chỉ tranh chấp về đất, không tranh chấp về cây. Thửa đất số 195.2 có diện tích là 17.560m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A25 đến A3, từ A3 đến A4, từ A4 đến A31, từ A31 đến A26, từ A26 đến A25. Tài sản trên thửa đất số 195.2 gồm có: 3.581 keo có đường kính gốc dưới 05 cm. Cây Keo được trồng từ năm 2020 năm. Các bên đương sự đều thừa nhận cây do gia đình nguyên đơn ông Lô Văn T trồng, chỉ tranh chấp về đất không tranh chấp về cây đối với thửa đất này. Thửa đất số 195.3 có diện tích là 17.621m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A25 đến A26, từ A26 đến A31, từ A31 đến A27, từ A27 đến A28, từ A28 đến A29, từ A29 đến A30, từ A30 đến A6, từ A6 đến A7, từ A7 đến A8, từ A8 đến A20, từ A20 đến A22, từ A22 đến A23, từ A23 đến A24, từ A24 đến A25. Tài sản trên thửa đất số 195.3 gồm có: 3.810 cây keo đều có kính gốc dưới 05 cm, trồng năm 2020. Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng được trồng cây keo trên thửa đất này. Thửa đất số 195.4 có diện tích là 898m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A27 đến A28, từ A28 đến A29, từ A29 đến A30, từ A30 đến A27. Tài sản trên thửa đất số 195.4 gồm có: 156 cây thông, trong đó có 10 cây có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 27 cây có đường kính gốc từ trên 5 đến 10 cm; 24 cây có đường kính gốc từ trên 20 đến 30cm; 184 cây keo đều có đường kính gốc dưới 05 cm. Đối với cây thông các bên đương sự thừa nhận gia đình bị đơn Lô Triệu L trồng không tranh chấp cây. Đối với cây keo các bên cho rằng đều được trồng. Các đương sự tranh chấp về đất và cây keo, không

tranh chấp về cây thông. Thửa đất số 195.5 có diện tích là 1.635m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A31 đến A32, từ A32 đến A4, từ A4 đến A5, từ A5 đến A6, từ A6 đến A30, từ A 30 đến A27, từ A27 đến A31. Tài sản trên thửa đất số 195.5 gồm có: 208 cây thông; trong đó có 140 cây có đường kính gốc trên 10 đến 20cm; 36 cây có đường kính gốc trên 5 đến 10 cm; 32 cây có đường kính gốc trên 20 đến 30cm. Cây thông do gia đình bị đơn ông Lô Triệu L trồng năm 2004. Các đương sự không tranh chấp cây, chỉ tranh chấp đất. Thửa đất số 195.6 có diện tích là 642 m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A32 đến A33, từ A33 đến A3, từ A3 đến A4, từ A4 đến A32. Tài sản trên thửa đất số 195.6 gồm có: 142 cây keo đường kính từ 5 đến dưới 10 cm. Các đương sự tranh chấp cả cây và đất. Thửa số 195.7 có diện tích là 20.701m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A20 đến A8, từ điểm A8 đến A9, từ A9 đến A10, từ A10 đến A38, từ A38 đến A37, từ A37 đến A19, từ A19 đến A20. Tài sản trên thửa đất số 195.7 gồm có: 4.072 cây keo, trong đó có 1.863 cây có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 2.140 cây có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm; 69 cây có đường kính gốc dưới 05 cm. Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng được trồng keo năm 2014. Thửa đất số 195.8 có diện tích là 1.256 m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm từ A10 đến A11, từ A11 đến A38, từ A38 đến A10. Trên đất có cây keo trồng từ năm 2004. Tài sản trên thửa đất số 195.8 gồm có: 158 cây keo, trong đó: có 25 cây keo có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm; 75 cây keo có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 58 cây keo có đường kính gốc từ trên 20 đến 30 cm. Cây Keo trồng năm 2004 do gia đình bị đơn Lô Triệu L trồng. Thửa đất số 195.9 có diện tích là 1.507 m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A37 đến A38, từ A38 đến A11, từ A11 đến A12, từ A12 đến A13, từ A13 đến A38. Tài sản trên thửa đất số 195.9 gồm có: 39 cây thông, trong đó: có 11 cây thông có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 26 cây thông có đường kính gốc từ trên 20 đến 30 cm; 02 cây thông có đường kính gốc trên 30 cm. Cây thông trồng từ năm 2004. Thửa đất số 194.1 có diện tích là 1.047m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A21 đến A22, từ A22 đến A23, từ A23 đến A21. Tài sản trên thửa đất số 194.1 gồm có: 238 cây keo có đường kính gốc dưới 5cm. Cây keo trồng năm 2020; nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng được trồng cây trên thửa đất này. Đương sự tranh chấp cả cây và đất. Thửa đất số 194.2 có diện tích là 12.747m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A16 đến A17, từ A17 đến A18, từ A18 đến A19, A19 đến A8, từ A8 đến A10, từ A10 đến A38, từ A38 đến A16. Tài sản trên thửa đất số 194.2 gồm có: 2.396 cây keo, trong đó có 1.107 cây có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 1259 cây keo có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm; 30 cây keo có đường kính gốc dưới 05 cm. Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng được trồng keo năm 2014. Đương sự tranh chấp cả cây và đất. Thửa đất số 194.3 có diện tích là 2.726m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A13 đến A14, từ A14 đến A15, từ A15 đến A16, từ A16 đến A37, từ A37 đến A13. Tài sản trên thửa đất số 194.3 gồm có: 56 cây thông, trong đó: 14 cây thông có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 39 cây thông có đường kính gốc từ trên 20 đến 30cm; 3 cây thông có đường kính gốc trên 30cm. Cây thông

trồng từ năm 2004. Các đương sự thừa nhận gia đình bị đơn ông Lô Triệu L trồng cây thông nên không tranh chấp cây, chỉ tranh chấp đất.

Kết quả xem xét thẩm định bổ sung xác định:

Thửa 152.1 có 01 ngôi mộ có hình tròn, mô đất nhô cao 60cm, đường kính 1.2m; xung quanh ngôi mộ tính từ tâm mộ được xác định theo kết quả đo đạc có sơ đồ kèm theo biên bản; đường lên đến ngôi mộ tính từ đường san ủi tại điểm A1 đi lên giữa đôi keo chiều dài 37m. Các đương sự thống nhất ai được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất này đồng ý cho người trông nom, quản lý mộ đi qua đất đôi keo để đến ngôi mộ và đồng ý giữ nguyên hiện trạng không gian mộ và hành lang như kết quả xem xét thẩm định đã xác định.

Ngoài ngôi mộ, có 01 con đường đi qua các thửa số 195.1 dài 63,4m, diện tích 195,3m²; 195.2 dài 46,3m, diện tích 142,6m²; 195.3 dài 111m, diện tích 142,6m²; 194.1 dài 99,0m, diện tích 304,9m² được xác định từ điểm A20, A21, A22, A27, A26, A25, A1, con đường do ông Lương Văn T san ủi để làm đường khai thác cây.

Đối với thửa đất số 194.2 ngoài những cây keo được trồng năm 2014 đã xác định tại biên bản xem xét thẩm định ngày 02/3/2021 còn có 04 cây thông trồng năm 2004 có đường kính gốc, cụ thể: 01 cây có đường kính 25cm; 01 cây có đường kính 18cm; 01 cây có đường kính gốc 14cm; 01 cây có đường kính 16cm.

Đối với thửa đất số 195.5 ngoài những cây thông đã xác định tại biên bản xem xét thẩm định ngày 02/3/2021 còn có 01 gốc trám trắng đã bị chặt có chiều cao gốc còn lại là 30cm; đường kính gốc 25cm cây trám mọc tự nhiên.

Đối với thửa 195.6 tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/3/2021 đã xác định có 142 cây keo trồng năm 2020 có đường kính gốc dưới 05cm; nay xác định lại: 142 cây keo có đường kính gốc 5 đến dưới 10cm; nguyên đơn cho rằng keo trồng năm 2015, bị đơn cho rằng keo trồng năm 2016.

Đơn vị đo đạc là Công ty Cổ phần trắc địa Bản đồ và Môi trường Sông Tô, Chi nhánh Lạng Sơn tiến hành chồng ghép diện tích đất của hai bên được giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng với bản đồ địa chính và bản đồ thiết kế trồng rừng phòng hộ năm 2004 xác định đất tranh chấp thuộc một phần diện tích lô đất số 72 đã được giao Hồ sơ quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông Lô Văn T; 02 lô đất số 70 đã được giao Hồ sơ quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông Lô Triệu L và thuộc một phần thửa đất số 194, 195, của bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Ngoài ra việc chồng ghép bản đồ còn xác định lô 70 chồng lấn lên một phần thửa đất số 222 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đàm Văn T, hiện nay ông Đàm Văn T vẫn đang quản lý sử dụng các đương sự không tranh chấp với phần diện tích bị chồng lấn này.

Kết quả giám định chồng ghép bản đồ của giám định viên vụ việc kết luận:

“- Lô đất không ghi số lô thuộc Tiểu khu 547, khoảnh 9, diện tích 4,1ha đã bị sửa thành 7,9ha, loại hình trạng thái Đất trống; *lô này tiếp giáp với lô số 72 của ông Lô Đình T. Lô đất này trùng với thửa đất số 202 diện tích 4,4ha trên bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000, xã B, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.*

Lô đất ghi số 70 thuộc Tiểu khu 541, khoảnh 3, diện tích 3,8ha, loại hình trạng thái Đất trống; Lô đất này không tiếp giáp với lô đất không ghi số và cũng không tiếp giáp với lô đất số 72 của ông Lô Đình T, bởi các lý do sau:

Một là: Lô đất ghi số 70 không cùng Tiểu khu 547, khoảnh 9 với lô không ghi số.

Hai là: Phía dưới của Lô đất ghi số 70 giáp với *khe suối*, như vậy bản chồng ghép ngày 03/3/2021 ghép lô này với lô không ghi số là không đúng; đồng thời cho tham chiếu với bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000, xã B (*không thấy có khe suối*).

Ba là: Lô đất số 72 của ông Lô Đình T không có khe suối nào chảy qua, tiếp giáp giống như lô số 70 của ông Lô Triệu L ghi là giáp lô số 72.

Bốn là: Sau khi xem xét tham chiếu, nhận định lô đất số 70 của Ông L trùng vị trí thửa đất số 91 thể hiện trên bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000, xã B.

Như vậy, *khu đất tranh chấp không liên quan gì đến lô đất số 70 ghi trong hồ sơ giao đất kèm theo Quyết định số 57/UB-QĐ của UBND huyện Đ giao cho ông Lô Triệu L.*

Sau khi xem xét đường bình độ thể hiện trên sơ đồ trong hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của ông Lô Triệu L đối chiếu với mảnh chồng ghép khu đất tranh chấp tỷ lệ 1/3000 ghi ngày 03/3/2021 và bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000, xã B cho thấy: Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần của *lô đất số 70 thể hiện trên mảnh chồng ghép khu đất tranh chấp tỷ lệ 1/3000 ghi ngày 03/3/2021* thuộc một phần của thửa đất số 202 trên bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000, xã B. Phần diện tích đất tranh chấp (*từ điểm A1 đến Aa1, Aa2, Aa3, Aa4*) này chính là một phần của *lô đất (không ghi số lô) thể hiện trên sơ đồ trong hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của ông Lô Triệu L*”.

Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin địa chính đối với đất đang tranh chấp, xác định: Theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1993 xã B: Ông Lô Văn T được Ủy ban nhân dân huyện giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng 01 lô đất theo Quyết định số 57/UB-QĐ, ngày 26/8/1993 là Lô đất số 72, diện tích 14,5 ha, thuộc Khoảnh 9, Tiểu khu 547, từ bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1993 xã B. Ông Lô Triệu L được Ủy ban nhân dân huyện giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng 02 lô đất theo Quyết định

số 57/UB-QĐ, ngày 26/8/1993, gồm: Lô đất số 70, diện tích 4,1 ha, thuộc Khoảnh 9, Tiểu khu 547 và lô đất số 70, diện tích 3,8 ha, thuộc Khoảnh 3, Tiểu khu 541, đều thuộc tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1993 xã B. Hiện nay, Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1993 xã B do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lưu giữ không tìm thấy, nhưng qua xem xét Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của hộ ông Lô Đình T và của hộ ông Lô Triệu L, trên cơ sở ý kiến của cán bộ địa chính xã B xác định: Lô đất số 72, diện tích 14,5 ha, thuộc Khoảnh 9, Tiểu khu 547 giao cho ông Lô Đình T có tiếp giáp với Lô đất số 70, diện tích 4,1 ha, thuộc Khoảnh 9, Tiểu khu 547 của ông Lô Triệu L. Lô đất số 72, diện tích 14,5 ha, thuộc Khoảnh 9, Tiểu khu 547 giao cho ông Lô Đình T không có tiếp giáp với lô đất số 70, diện tích 3,8 ha, thuộc Khoảnh 3, Tiểu khu 541 giao cho ông Lô Triệu L. Hai (02) lô đất giao cho ông Lô Triệu L (cùng số hiệu lô là 70), đều thuộc tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1993 xã B không có tiếp giáp với nhau. Về xác định vị trí, diện tích đất tranh chấp: Trên cơ sở Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của hộ ông Lô Đình T và của hộ ông Lô Triệu L, xác định toàn bộ khu đất tranh chấp nằm trong lô đất số 72, diện tích 14,5 ha, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 57/UB-QĐ, ngày 26/8/1993 cho hộ ông Lô Đình T. Theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã B năm 2007 (bản đồ xã B đã được kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng) thì khu đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 211 và 195, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã B, thửa đất số 211, diện tích 51.400 m², loại đất rừng trồng sản xuất; thửa đất số 195, diện tích 99.600 m², loại đất rừng tự nhiên sản xuất, người đứng tên trên bản đồ là UBND xã B; chưa có ai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; khu đất nằm trong quy hoạch rừng sản xuất; nếu không có tranh chấp và sử dụng đúng mục đích, thì đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Hiện nay bản đồ địa chính lâm nghiệp xã B chưa kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng, vì năm 2007 xã B đã được thành lập bản đồ đất lâm nghiệp và đã cơ bản giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn xã. Theo hồ sơ địa chính đất lâm nghiệp xã B thì khu đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 194 và 195, tờ bản đồ số 01, với tổng diện tích đất tranh chấp khi thẩm định tại chỗ là 93.763 m² (*theo đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thửa đất số 194, diện tích 86.435m²; thửa đất số 195, diện tích 157.058 m²*); loại đất: Đất trồng rừng sản xuất; người đứng tên trên bản đồ là Ủy ban nhân dân xã B; chưa có ai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; khu đất nằm trong quy hoạch rừng sản xuất; nếu không có tranh chấp và sử dụng đúng mục đích, thì đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. (*Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tương ứng với thửa đất số 211 bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2007; thửa đất số 195, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tương ứng với thửa đất số 195 bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2007; thửa đất số 222, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tương ứng với thửa đất số 230 bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2007*).

Kết quả xác minh thu thập tài liệu chứng cứ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ xác định: Ông Lô Triệu L được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng với diện tích 7,9ha tại lô đất số 70, tiểu khu 547; ông Lô Đình T (Lô Văn T) được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng diện tích 14,5ha tại lô đất số 72, tiểu khu 547. Ngoài diện tích được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (sổ xanh) năm 1993 thì ông Lô Đình T (Lô Văn T) và ông Lô Triệu L không được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng ở vị trí khác. Đối chiếu với Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng của ông Lô Triệu L được giao theo quyết định số 57-UB-QĐ, ngày 26/8/1993 của Ủy ban nhân dân huyện Đ thì ông Lô Triệu L được giao 02 phần diện tích, phần diện tích thứ nhất được giao tại khoản 9, tiểu khu 547 có diện tích 4,1ha; phần diện tích thứ hai được giao tại khoản 3, tiểu khu 541 có diện tích 3,8ha. Xác định hai phần diện tích này cộng lại bằng 7,9ha mà ông Lô Triệu L được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng, phù hợp với bản thống kê các hộ nhận đất lâm nghiệp năm 1993 tại thôn N, xã B, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, theo bản thống kê này ông Lô Triệu L chỉ nhận 01 lô có số 70, tiểu khu 547 ngoài ra không có lô và tiểu khu nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

1. Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và di dời tài sản trên đất: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lô Văn T (Lô Đình T)

1.1. Giao cho ông Lô Văn T được quản lý, sử dụng các phần diện tích đất và sở hữu tài sản trên đất tại các thửa đất như sau:

Thửa đất số 195.2 có diện tích là 17.560m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A25 đến A3, từ A3 đến A4, từ A4 đến A31, từ A31 đến A26, từ A26 đến A25 và sở hữu 3581 keo có đường kính gốc dưới 05 cm;

Thửa đất số 195.3 có diện tích là 17.621m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A25 đến A26, từ A26 đến A31, từ A31 đến A27, từ A27 đến A28, từ A28 đến A29, từ A29 đến A30, từ A30 đến A6, từ A6 đến A7, từ A7 đến A8, từ A8 đến A20, từ A20 đến A22, từ A22 đến A23, từ A23 đến A24, từ A24 đến A25 và sở hữu 3810 cây keo đều có kính gốc dưới 05 cm, do ông Lô Triệu L trồng;

Thửa đất số 194.1 có diện tích là 1.047 m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A21 đến A22, từ A22 đến A23, từ A23 đến A21 và sở hữu 238 cây keo có đường kính gốc dưới 5cm, do ông Lô Triệu L trồng.

Ông Lô Văn T có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây keo cho ông Lô Triệu L với số tiền là 32.384.000 đồng; thanh toán cho ông Lương Văn T số tiền 17.500.000 đồng tiền san ủi đường và có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng đường đi có chiều rộng trung bình 3,08m qua các điểm A20, A21, A22, A27, A26, A25, A1. Vị trí con đường thuộc một phần thửa số 195.1 dài 63,4m diện tích 195,3m²; thửa số 195.2 dài 46,3m, diện tích 142,6m²; 195.3 dài 111m, diện tích 311,9m²; 194.1 dài 99,0m, diện tích 304,9m² để làm đường đi chung.

Không chấp nhận các yêu cầu được quản lý, sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp tại các thửa đất khác .

1.2. Ông Lô Triệu L tiếp tục được quản lý, sử dụng các phần diện tích đất tranh chấp còn lại và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm:

Thửa đất 195.1 có diện tích 15.423m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A1 đến A2, từ A2 đến A3, từ A3 đến A25 và sở hữu 4590 cây keo, trong đó có 2250 cây keo có đường kính gốc dưới 5cm, 2340 cây keo có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm;

Thửa đất số 195.4 có diện tích là 898m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A27 đến A28, từ A28 đến A29, từ A29 đến A30, từ A30 đến A27 và sở hữu 156 cây thông, trong đó có 10 cây có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm, 27 cây có đường kính gốc từ trên 5 đến 10 cm, 24 cây có đường kính gốc từ trên 20 đến 30cm; 184 cây keo đều có đường kính gốc dưới 05 cm;

Thửa đất số 195.5 có diện tích là 1.635m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A31 đến A32, từ A32 đến A4, từ A4 đến A5, từ A5 đến A6, từ A6 đến A30, từ A 30 đến A27, từ A27 đến A31 và sở hữu 208 cây thông, trong đó có 140 cây có đường kính gốc trên 10 đến 20cm; 36 cây có đường kính gốc trên 5 đến 10 cm; 32 cây có đường kính gốc trên 20 đến 30cm;

Thửa đất số 195.6 có diện tích là 642m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A32 đến A33, từ A33 đến A3, từ A3 đến A4, từ A4 đến A32 và sở hữu 142 cây keo có đường kính gốc từ 5cm đến 10cm;

Thửa đất số 195.7 có diện tích là 20.701m² được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A20 đến A8, từ điểm A8 đến A9, từ A9 đến A10, từ A10 đến A38, từ A38 đến A37, từ A37 đến A19, từ A19 đến A20 và sở hữu 4072 cây keo, trong đó có 1863 cây có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 2140 cây có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm; 69 cây có đường kính gốc dưới 05 cm;

Thửa đất số 195.8 có diện tích là 1.256m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm từ A10 đến A11, từ A11 đến A38, từ A38 đến A10 và sở hữu 158 cây keo, trong đó: có 25 cây keo có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm; 75 cây keo có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 58 cây keo có đường kính gốc từ trên 20 đến 30 cm;

Thửa đất số 195.9 có diện tích là 1.507m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A37 đến A38, từ A38 đến A11, từ A11 đến A12, từ A12 đến A13, từ A13 đến A38 và sở hữu 39 cây thông, trong đó: có 11 cây thông có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 26 cây thông có đường kính gốc từ trên 20 đến 30 cm; 02 cây thông có đường kính gốc trên 30 cm;

Thửa đất số 194.2 có diện tích là 12.747m². Được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A16 đến A17, từ A17 đến A18, từ A18 đến A19, A19 đến A37 và sở hữu 2396 cây keo, trong đó có 1107 cây có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm, 1259 cây keo có đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm, 30 cây keo có đường kính gốc dưới 05 cm;

Thửa đất số 194.3 có diện tích là 2726 m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A13 đến A14, từ A14 đến A15, từ A15 đến A16, từ A16 đến A37, từ A37 đến A13 và sở hữu 56 cây thông, trong đó 14 cây thông có đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm, 39 cây thông có đường kính gốc từ trên 20 đến 30cm, 3 cây thông có đường kính gốc trên 30cm.

Ông Lô Triệu L và ông Lương Văn T có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng đường đi có chiều rộng trung bình 3,08m qua các điểm A20, A21, A22, A27, A26, A25, A1. Vị trí con đường thuộc một phần thửa số 195.1 dài 63,4m diện tích 195,3m²; thửa số 195.2 dài 46,3m, diện tích 142,6m²; 195.3 dài 111m, diện tích 311,9m²; 194.1 dài 99,0m, diện tích 304,9m² để làm đường đi chung.

1.3. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lô Triệu L với ông Đặng Văn B1 và Đặng Đức B về việc: Ông Đặng Văn B1 và Đặng Đức B tiếp tục được quản lý, sử dụng một phần diện tích đất tại thửa đất số 195.1, có ngôi mộ có hình tròn mô đất nhô cao 60cm, đường kính 1.2m và hành lang xung quanh ngôi mộ tổng diện tích là 8m x 8m = 64m². Người trông coi, quản lý ngôi mộ được đi qua thửa đất 195.1 để đến không gian ngôi mộ không ai được cản trở.

(Có 02 sơ đồ trích đo kèm theo).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định: Ngày 07/9/2021 nguyên đơn ông Lô Văn T nộp đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 25/9/2021 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm giao cho ông Lô Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp còn lại 49.079,2m², theo số bìa xanh cấp năm 1993, bao gồm các thửa đất đã giao cho ông Lô Triệu L quản lý, sử dụng; xem xét lại các khoản chi phí tố tụng tiền công trồng cây phải trả cho ông Lô Triệu L, chi phí cho việc xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí gia ngạch; không đi chung đường với ông Lương Văn T nên không chấp nhận trả tiền đường cho ông Lương Văn T.

Ngày 06/9/2021 bị đơn ông Lô Triệu L nộp đơn kháng cáo một phần bản án bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giao cho gia đình ông được quản lý sử dụng thửa đất 194.1 diện tích 1.047m² và thửa 1.5.3. diện tích 17.621m² theo mảnh trích đo sơ họa thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lô Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Lô Triệu L giữ nguyên nội dung kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lô Văn T rút một phần kháng cáo, không yêu cầu thừa 195.1. Các đương sự thống nhất thỏa thuận, cụ thể: Bị đơn ông Lô Triệu L tiếp tục được quản lý, sử dụng thửa 195.1; nguyên đơn ông T không phải thanh toán số tiền 17.500.000 đồng chi phí san ủi đường cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lương Văn T, giữ nguyên theo hiện trạng con đường trên đất.

Trình bày về nguồn gốc đất các bên đương sự đều cho rằng được giao quyền quản lý và sử dụng đất rừng theo Quyết định giao quyền quản lý và sử dụng rừng của UBND huyện Đ, nguyên đơn ông Lô Văn T được giao diện tích 14,5 ha theo Quyết định định số 57 ngày 26/8/1993 của UBND huyện Đ tại khoảnh 9, tiểu khu 547. Bị đơn ông Lô Triệu L được giao diện tích 7,9 ha theo Quyết định định số 57 ngày 26/8/1993 của UBND huyện Đ tại khoảnh 9, tiểu khu 547. Việc thu thập Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1993 không có kết quả và hồ sơ giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng của ông Lô Văn T, ông Lô Triệu L không ghi số lô cụ thể, đồng thời chồng ghép bản đồ và kết luận giám định có mâu thuẫn nên không đủ căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc lô nào do nhà nước giao cho các bên đương sự năm 1993. Do đó căn cứ quá trình quản lý, sử dụng canh tác trên đất của các bên để xem xét giải quyết.

Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng các thửa 195.4; 195.5; 195.6; 195.8; 195.9; 194.2; 194.3: Theo nguyên đơn ông Lô Văn T cho rằng trồng keo trên đất, năm 2019 đã khai thác số keo trồng năm 2012. Còn bị đơn cho rằng được quản lý, sử dụng khu đất khi nhà nước giao và trồng thông từ năm 2004, trồng keo năm 2014, 2016, 2020. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ cho thấy gia đình bị đơn có quá trình quản lý, sử dụng canh tác, trồng cây trên đất, cụ thể trồng keo nhiều thời điểm khác nhau, trên các thửa 195.4, 195.5, 195.9, 194.2, 194.3 đã trồng cây thông từ năm 2004, phù hợp với kết quả thẩm định và lời khai người làm chứng ông Vi Văn Định, ông Đàm Văn T. Ông Lô Văn T cho rằng toàn bộ các thửa đất trên do ông quản lý sử dụng từ 1993 nhưng trên đất có các cây thông của ông Lý trồng từ 2004 ông cũng thừa nhận ở một số thửa đất, cụ thể: thửa 195.4 có 156 cây thông; thửa 195.5 có 208 cây thông; thửa 195.9 có 39 cây thông; thửa 194.2 có 4 cây thông; thửa 194.3 có 56 cây thông, do vậy ông yêu cầu quản lý sử dụng là không có cơ sở, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với các thửa đất trên.

Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu quản lý, sử dụng thửa 195.3 và 194.1: Thửa 195.3 có diện tích 17.621 m², trên đất có 3.810 cây keo và Thửa 194.1 có diện tích 1.047 m², trên đất có 238 cây keo đều có đường kính gốc dưới 5 cm, xác định keo trồng năm 2020. Căn cứ lời khai các đương sự và vị trí đất thấy thửa 195.3 và 194.1 nằm giữa thửa 194 phần đất của nguyên đơn không tranh chấp và

thửa 195.2 là thửa bị đơn ông Lô Triệu L thừa nhận ông Lô Văn T trồng keo và khai thác. Năm 2020 sau khi khai thác keo thì ông Lô Văn T trồng keo mới trên thửa 195.2 và phát dọn thửa 195.3 để trồng keo nhưng bị phía bị đơn phá cho rằng đất của mình nên gia đình ông Lý trồng keo, hai bên xảy ra tranh chấp, tháng 7/2020 ông Lô Văn T có đơn gửi UBND xã B đề nghị giải quyết. Phía bị đơn cũng thừa nhận trước đó chưa quản lý phần diện tích đất này và cho rằng năm 2020 mới phát dọn, khi phát dọn chỉ có các cây gỗ tạp tự nhiên, số cây keo trên đất trồng khoảng tháng 2/2020. Còn nguyên đơn cho rằng năm 2000 đã trồng cây vầu, tre và quản lý một số cây gỗ tạp trên đất, khi phát dọn trồng cây keo con thì bị gia đình bị đơn phá nên xảy ra tranh chấp như nêu trên, đối với cây keo trên đất khai trồng tháng 4/2020, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm lại cho rằng trồng cây keo con khoảng tháng 6, 7/2020. Do đó có căn cứ cây keo do gia đình bị đơn trồng, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn giao đất cho ông Thảo được quản lý sử dụng và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây keo cho bị đơn là có căn cứ. Về giá trị cây keo các đương sự không có khiếu nại, thắc mắc về giá trị cây keo theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, nên nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị số cây keo cho bị đơn với số tiền 32.384.000 đồng là có căn cứ. Bị đơn cho rằng nếu giao diện tích đất cho ông T thì yêu cầu nguyên đơn thanh toán tương ứng giá trị tài sản 100.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Bị đơn ông L tiếp tục được quản lý, sử dụng thửa 195.1; nguyên đơn ông T không phải thanh toán số tiền 17.500.000 đồng chi phí san ủi đường cho ông Lương Văn T. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 25/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập với các nội dung trên. Về chi phí tố tụng: đương sự phải chịu đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 02, những người vắng mặt đã có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, một số vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lô Văn T và bị đơn ông Lô Triệu L Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3] Nguồn gốc đất tranh chấp được xác định do nguyên đơn, bị đơn được giao được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1993, cụ thể: Theo hồ sơ giao quyền quản lý rừng và đất rừng hộ ông Lô Văn T được giao theo Quyết định số 57/UB-QĐ, ngày 26/8/1993, lô đất số 72 khoảnh 9, tiểu khu 547 diện tích 14,5 ha; theo bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2007 là thửa số 211 và 195; theo bản đồ địa chính

đất lâm nghiệp xã B là thửa đất số 194 và 195. Hộ gia đình ông Lô Triệu L được Ủy ban nhân dân huyện giao quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 4,1 ha tại lô đất số 70, khoảnh đất số 9, tiểu khu 547 theo quyết định số 57/UB-QĐ, ngày 26/8/1993.

[4] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Theo báo cáo của UBND huyện Đ tại Văn bản số 64/UBND-TNMT ngày 07/04/2021, Biên bản xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày 27/05/2021; kết luận giám định tư pháp cá nhân ông Hoàng Văn T ngày 09/06/2021 cũng như các văn bản khác của cơ quan chuyên môn có liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Xác định hiện bản đồ giao đất, giao rừng năm 1993 bị thất lạc không còn lưu giữ. Theo báo cáo của UBND huyện Đ qua kiểm tra hồ sơ quản lý rừng và đất trồng rừng của hộ ông Lô Văn T và hộ ông Lô Triệu L và có tham khảo ý kiến của cán bộ địa chính xã B, huyện Đình Lập thì 02 lô đất tranh chấp có tiếp giáp nhau đều thuộc tờ bản đồ giao đất giao rừng năm 1993; Theo bản đồ giao đất lâm nghiệp xã B năm 2007 khu đất tranh chấp thuộc thửa 211 và 195 là đất rừng sản xuất thửa 211 diện tích 51.400m², thửa 195 diện tích 99.600m², đứng tên chủ sử dụng đất trên bản đồ UBND xã B quản lý; các đương sự tranh chấp chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất; theo quy hoạch đất thuộc khu vực rừng sản xuất, nếu không có tranh chấp và sử dụng đúng mục đích thì đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ. Do đó, các đương sự giao nộp sổ bìa xanh cho rằng mình được giao đất chỉ được coi là một trong các loại giấy tờ chứng cứ để Tòa án xem xét giải quyết. Tuy nhiên kể từ khi được giao sổ bìa xanh đến nay các đương sự chưa bao giờ đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, mặt khác bản đồ giao đất, giao rừng năm 1993 hiện bị thất lạc không tìm thấy, hơn nữa bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 chỉ là bản vẽ tay nên độ chính xác không cao và theo báo cáo của UBND huyện Đ năm 2007 xảy ra tranh chấp đã cử cơ quan chuyên môn xác minh thực địa thể hiện các đương sự sử dụng ổn định không có tranh chấp về ranh giới. Theo báo cáo của UBND huyện Đ thể hiện trên bản đồ giao đất lâm nghiệp xã B năm 2007 khu đất tranh chấp thuộc thửa 211 và 195 là đất rừng sản xuất thửa 211 diện tích 51.400m², thửa 195 diện tích 99.600m², đứng tên chủ sử dụng đất trên bản đồ UBND xã B, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn nên các đương sự cho rằng đất tranh chấp là của gia đình mình đã được UBND huyện Đ giao theo sổ bìa xanh và yêu cầu được quản lý sử dụng theo sổ bìa xanh là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy: Cần phải căn cứ vào thời gian, quá trình thực tế quản lý, sử dụng đất và trồng cây trên đất của các đương sự để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với thửa đất số 195.2 bị đơn ông Lô Triệu L thừa nhận nguyên đơn ông Lô Văn T đã được trồng keo một vụ, năm 2019 đã khai thác xong và năm 2020 tiếp tục trồng keo mới nên cấp sơ thẩm giải quyết giao nguyên đơn tiếp tục được quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản trên đất là có căn cứ. Bị đơn ông Lô Triệu L không kháng cáo và đồng ý để gia đình ông Lô Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất này.

[7] Đối với các thửa 195.4; 195.5; 195.8; 195.9; 194.2; 194.3 nguyên đơn ông Lô Văn T thừa nhận bị đơn ông Lô Triệu L đã trồng keo và trồng thông từ năm 2004, trước khi xảy ra tranh chấp là năm 2007. Xác định, bị đơn ông Lô Triệu L quản lý sử dụng ổn định và có tài sản trên đất từ trước khi xảy ra tranh chấp. Ngoài ra theo biên bản xem xét thẩm định bổ sung thửa 194.2 trên đất còn có 04 cây thông do ông L trồng năm 2004. Cấp sơ thẩm giao cho bị đơn quản lý, sử dụng là có căn cứ. Nguyên đơn ông Lô Văn T kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng là không có cơ sở để chấp nhận.

[8] Đối với thửa đất số 195.3 và 194.1 năm 2020 ông Lô Triệu L mới phát dọn và trồng keo trên đất sau đó mới phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng do mình trồng keo trên đất; theo lời khai của những người làm chứng cho thấy bị đơn là người phát và trồng keo năm 2020, nên có căn cứ để xác định cây là do bị đơn ông Triệu Văn L trồng. Đối với yêu cầu được quản lý, sử dụng đất, xét thấy: Ngoài sổ bìa xanh các đương sự giao nộp, các đương sự không cung cấp được các tài liệu, giấy tờ có giá trị về mặt pháp lý để chứng minh quyền quản lý, sử dụng đất của là hợp pháp. Theo báo cáo của UBND huyện Đ không tìm thấy bản đồ giao rừng và đất trồng rừng năm 1993; theo bản đồ giao đất lâm nghiệp xã B năm 2007 đất tranh chấp đứng tên chủ sử dụng đất là UBND xã B quản lý, các đương sự tranh chấp đất nhưng chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Do vậy, cấp sơ thẩm giải quyết giao cho ông Lô Văn T được quản lý, sử dụng đất là có căn cứ, đối với các cây keo do gia đình ông Lô Triệu L nếu phải di dời đi nơi khác trồng sẽ không đảm bảo, gây thiệt hại cho gia đình ông Lô Triệu L nên giao cho gia đình ông Lô Văn T được quyền sở hữu toàn bộ số cây keo trồng trên đất và buộc ông Lô Văn T phải bồi thường cho ông Lô Triệu L số tiền 32.384.000 đồng tương ứng với giá trị các cây keo được hưởng theo giá của Hội đồng định giá tài sản là có căn cứ. Ông Lô Triệu L kháng cáo yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất các thửa 195.2, 195.3, 194.1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Đối với các thửa đất còn lại 195.6; 195.7 Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao cho ông Lô Triệu L quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, ông Lô Văn T kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản trên đất nhưng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh đất và tài sản cây keo trồng trên đất là của ông Lô Văn T nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

[10] Đối với thửa đất 195.1 tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện nguyên đơn ông Phan Quang N và người đại diện bị đơn bà Lô Bích L tự thỏa thuận để bị đơn ông Lô Triệu L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 195.1 và quyền sở hữu các tài sản cây trên đất. Hội đồng xét xét xử xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[11] Đối với con đường đi chung: Con đường trên đất tranh chấp được xác định từ điểm A20, A21, A22, A27, A26, A25, A1; có chiều rộng trung bình là 3,08m; chiều dài 380,7m, vị trí con đường thuộc một phần thửa số 195.1; 195.2;

195.3; 194.1. Nguyên đơn ông Lô Văn T kháng cáo cho rằng không đi chung đường, không đồng ý cho mở con đường đi chung qua thửa đất 195.2; 195.3; 194.1. Xét thấy: Năm 2019 ông Lương Văn T san ủi đất làm đường khai thác gỗ, nguyên đơn không có văn bản tài liệu chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn ngăn cản không cho ông Lương Văn T làm đường nên mặc nhiên đồng ý cho bị đơn làm đường, tại thời điểm làm đường đất tranh chấp do UBND xã B quản lý, chưa quy chủ sử dụng đất, các đương sự chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nên xác định con đường là lối đi chung cho các chủ sử dụng đất. Cấp sơ thẩm giải quyết giữ nguyên con đường làm đường đi chung là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất lối đi chung thuộc các thửa 195.2; 195.3; 194.1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[12] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lô Văn T không chấp nhận bồi thường số tiền số tiền 17.500.000 đồng tiền công san ủi đường: Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm đã chứng minh làm rõ năm 2019 ông Lương Văn T san ủi đất làm đường, mục đích là để gia đình bị đơn để khai thác gỗ, trước khi làm đường không được bàn bạc thống nhất với gia đình nguyên đơn. Mặt khác ông Lương Văn T không khởi kiện yêu cầu độc lập với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lương Văn T và Đại diện nguyên đơn đồng ý thỏa thuận không yêu cầu nguyên đơn ông Lô Văn T phải bồi thường số tiền 17.500.000 đồng và được nguyên đơn đồng ý, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[13] Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết 40.000.000 đồng do nguyên đơn tạm ứng trước để chi. Tòa án cấp sơ thẩm xác định do các bên không thống nhất được nghĩa vụ chịu chi phí nên mỗi bên phải chịu chi phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận và buộc nguyên đơn phải chịu mức $75,44\% = 30.176.000$ đồng, bên bị đơn phải chịu $24,56\% = 9.824.000$ đồng là chưa phù hợp. Vì, theo kết quả xem xét thẩm định xác định diện tích đất các bên tranh chấp là 93.763m^2 , tổng chi phí tố tụng là 40.000.000 đồng; xác định $40.000.000 \text{ đồng} : 93.763\text{m}^2 = 427.000/01\text{m}^2$. Do yêu cầu khởi kiện của ông Lô Văn T được chấp nhận là thừa các thửa đất tạm số 195.2; 195.3; 194.1 có tổng diện tích là $36.288\text{m}^2 \times 427.000/01\text{m}^2 = 15.500.000$ đồng nên không phải chịu chi phí tố tụng; đối với các thửa đất tạm còn lại không được chấp nhận là thửa đất số 195.4; 195.5; 196.6; 195.7; 195.8; 195.9; 194.2; 194.3 có tổng diện tích $57.535\text{m}^2 \times 427.000 \text{ đồng}/01\text{m}^2 = 24.500.000$ đồng ông Lô Văn T có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Lô Triệu L. Do đó có căn cứ để sửa phần chi phí tố tụng cho phù hợp.

[14] Chi phí giám định: Ông Lô Văn T phải chịu 4.000.000 đồng. Xét thấy nguyên đơn ông Lô Văn T là người yêu cầu giám định bản đồ. Kết quả giám định bản đồ kết luận do bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 bị thất lạc nên không đảm bảo làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án nên buộc ông Lô Văn T phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 4.000.000 đồng là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[15] Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm buộc ông Lô Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm và 2.494.000 đồng tiền án phí giá ngạch: Xét thấy, trong toàn bộ diện tích đất tranh chấp có một phần diện tích đất các đương sự chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất. Không tranh chấp về giá trị tài sản trên đất nên cấp sơ thẩm buộc ông Lô Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm; phần diện tích đất còn lại có tranh chấp có liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền và tính giá trị tài sản có tranh chấp nên cấp sơ thẩm buộc ông Lô Văn T phải chịu tiền án phí giá ngạch đối với số tiền phải bồi thường là có căn cứ. Tuy nhiên do kháng cáo của ông Lô Văn T được chấp nhận một phần không phải bồi thường số tiền san ủi đường 17.500.000 đồng cho ông Lương Văn T nên ông Lô Văn T chỉ phải chịu án phí giá ngạch đối với số tiền phải trả cho ông Lô Triệu L là $32.384.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.619.200 \text{ đồng}$ (một triệu sáu trăm mười chín nghìn hai trăm đồng); có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa án phí sơ thẩm.

[16] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Lô Văn T (Lô Đình T); không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lô Triệu L; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn; cụ thể:

Căn cứ vào khoản 2, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 147, Điều 148; khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 160, Điều 161, khoản 1 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, 221 Bộ luật Dân sự. Điều 4, 12, 26, 129, 135, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 điều 24, khoản 1, 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quyền sử dụng đất:

1.1. Ông Lô Văn T (Lô Đình T) được quản lý, sử dụng các thửa đất là thửa tạm số 195.2; 195.3; 194.1 thuộc một phần thửa đất 195 và 194, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã B, huyện Đình Lập; địa chỉ: Cầu Chéo, thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, cụ thể như sau:

Thửa đất số 195.2, diện tích là 17.560 m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A25 đến A3, từ A3 đến A4, từ A4 đến A31, từ A31 đến A26,

từ A26 đến A25 và tài sản trên đất có 3581 keo, đường kính gốc dưới 05 cm (cây keo do ông Lô Văn T trồng).

Thửa đất số 195.3, diện tích là 17.621 m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A25 đến A26, từ A26 đến A31, từ A31 đến A27, từ A27 đến A28, từ A28 đến A29, từ A29 đến A30, từ A30 đến A6, từ A6 đến A7, từ A7 đến A8, từ A8 đến A20, từ A20 đến A22, từ A22 đến A23, từ A23 đến A24, từ A24 đến A25 và tài sản trên đất có 3810 cây keo, đường kính gốc dưới 05 cm (cây keo do ông Lô Triệu L trồng).

Thửa đất số 194.1, diện tích là 1.047m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A21 đến A22, từ A22 đến A23, từ A23 đến A21 và tài sản trên đất có 238 cây keo, đường kính gốc dưới 5cm (cây keo do ông Lô Triệu L trồng).

Buộc ông Lô Văn T có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Lô Triệu L số tiền là 32.384.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm tám mươi tư nghìn đồng), tương ứng với giá trị cây keo được hưởng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lô Văn T đòi được quản lý, sử dụng đất; quyền sở hữu tài sản trên đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp tại các thửa đất khác; cụ thể: Thửa 195.4; 195.5; 196.6; 195.7; 195.8; 195.9 thuộc thửa tạm nằm trong thửa 195 và 194.2; 194.3 thuộc thửa tạm trong thửa 194; tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã B, huyện Đình Lập; địa chỉ: Cầu Chéo, thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Ông Lô Triệu L được quản lý, sử dụng các thửa đất tạm còn lại thuộc một phần diện tích đất của thửa đất 195 và 194 và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, gồm các thửa:

Thửa đất số 195.1, diện tích 15.423m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A1 đến A2, từ A2 đến A3, từ A3 đến A25 và trên đất có 4590 cây keo, (trong đó có 2250 cây keo đường kính gốc dưới 5cm; 2340 cây keo đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm).

Thửa đất số 195.4, diện tích là 898m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A27 đến A28, từ A28 đến A29, từ A29 đến A30, từ A30 đến A27 và trên đất có 156 cây thông (trong đó có 10 cây đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 27 cây đường kính gốc từ trên 5 đến 10 cm; 24 cây đường kính gốc từ trên 20 đến 30cm; 184 cây keo đường kính gốc dưới 05 cm).

Thửa đất số 195.5, diện tích là 1.635m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A31 đến A32, từ A32 đến A4, từ A4 đến A5, từ A5 đến A6, từ A6 đến A30, từ A 30 đến A27, từ A27 đến A31 và trên đất có 208 cây thông, (trong đó có 140 cây đường kính gốc trên 10 đến 20cm; 36 cây có đường kính gốc trên 5 đến 10 cm; 32 cây có đường kính gốc trên 20 đến 30cm).

Thửa đất số 195.6, diện tích là 642m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A32 đến A33, từ A33 đến A3, từ A3 đến A4, từ A4 đến A32 và trên đất có 142 cây keo đường kính gốc từ 5cm đến 10cm.

Thửa số 195.7, diện tích là 20.701m² được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A20 đến A8, từ điểm A8 đến A9, từ A9 đến A10, từ A10 đến A38, từ A38 đến A37, từ A37 đến A19, từ A19 đến A20 và trên đất 4072 cây keo (trong đó có 1863 cây đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 2140 cây đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm; 69 cây có đường kính gốc dưới 05 cm).

Thửa đất số 195.8 có diện tích là 1.256m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm từ A10 đến A11, từ A11 đến A38, từ A38 đến A10 và trên đất 158 cây keo (trong đó: có 25 cây keo đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm; 75 cây keo đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 58 cây keo đường kính gốc từ trên 20 đến 30 cm).

Thửa đất số 195.9 có diện tích là 1.507m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A37 đến A38, từ A38 đến A11, từ A11 đến A12, từ A12 đến A13, từ A13 đến A38 và trên đất 39 cây thông (trong đó có 11 cây thông đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 26 cây thông đường kính gốc từ trên 20 đến 30 cm; 02 cây thông đường kính gốc trên 30 cm).

Thửa đất số 194.2, diện tích là 12.747m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A16 đến A17, từ A17 đến A18, từ A18 đến A19, A19 đến A37 và trên đất 2.396 cây keo (trong đó có 1.107 cây đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm, 1.259 cây keo đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm, 30 cây keo có đường kính gốc dưới 05 cm).

Thửa đất số 194.3, diện tích là 2.726m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ điểm A13 đến A14, từ A14 đến A15, từ A15 đến A16, từ A16 đến A37, từ A37 đến A13 và trên đất có 56 cây thông (trong đó 14 cây thông đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm, 39 cây thông đường kính gốc từ trên 20 đến 30cm, 3 cây thông đường kính gốc trên 30cm).

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lô Triệu L đòi được quản lý, sử dụng đất; quyền sở hữu tài sản trên đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp đối với các thửa đất 195.3 và 194.1 thuộc một phần thửa tạm trong thửa 195 và 194; tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã B, huyện Đ; địa chỉ: Cầu Chéo, thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

1.3. Công nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm về việc giao cho bị đơn ông Lô Triệu L được quyền quản lý, sử dụng và quyền sở hữu tài sản cây trên đất thửa đất 195.1, diện tích 15.423m², được xác định trên mảnh trích đo theo các điểm từ A1 đến A2, từ A2 đến A3, từ A3 đến A25 và trên đất có 4590 cây keo, (trong đó có 2250 cây keo đường kính gốc dưới 5cm; 2340 cây keo đường kính gốc từ trên 5 đến 10cm).

1.4. Công nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T tại phiên tòa phúc thẩm về việc không yêu cầu nguyên đơn ông Lô Văn T phải bồi thường số tiền 17.500.000 đồng tiền công san ủi đường.

1.5. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lô Triệu L với ông Đặng Văn B1 và Đặng Đức B về việc: Ông Đặng Văn B1 và Đặng Đức B tiếp tục được quản lý,

sử dụng một phần diện tích đất mộ tại thửa đất số 195.1 trên đất có ngôi mộ có hình tròn, mộ đất nhô cao 60cm, đường kính 1.2m và hành lang xung quanh ngôi mộ tổng diện tích là $8m \times 8m = 64m^2$. Người trông coi, quản lý ngôi mộ được đi qua thửa đất 195.1 để đến không gian ngôi mộ không ai được cản trở.

1.6. Buộc nguyên đơn ông Lô Văn T, bị đơn ông Lô Triệu L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng con đường đi có chiều rộng trung bình 3,08m; thể hiện trên mảnh trích đo qua các điểm A20, A21, A22, A27, A26, A25, A1; thuộc một phần thửa số 195.1 chiều dài 63,4m, diện tích $195,3m^2$; thửa số 195.2 chiều dài 46,3m, diện tích $142,6m^2$; thửa số 195.3 chiều dài 111m, diện tích $311,9m^2$; thửa số 194.1 chiều dài 99,0m, diện tích $304,9m^2$ để làm đường đi chung; địa chỉ: Cầu Chéo, thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

1.7. Buộc nguyên đơn ông Lô Văn T, bị đơn ông Lô Triệu L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu trên phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất nêu trên và có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có 02 sơ đồ trích đo kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng:

3.1. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lô Văn T phải chịu 24.500.000 đồng (hai mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng); xác nhận ông Lô Văn T đã nộp tạm ứng trước để chi số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng. Ông Lô Triệu L phải chịu 15.500.000 đồng (mười năm triệu năm trăm nghìn đồng), do ông Lô Văn T đã tạm ứng trước để chi nên buộc ông Lô Triệu L phải hoàn trả lại cho Lô Văn T số tiền 15.500.000 đồng (mười năm triệu năm trăm nghìn đồng).

3.2. Chi phí giám định: Ông Lô Văn T phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); xác nhận ông Lô Văn T đã nộp đủ số tiền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lô Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 1.619.200 đồng (một triệu sáu trăm mười chín nghìn hai trăm đồng), tiền án phí giá ngạch sung ngân sách Nhà nước. Ông Lô Triệu L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. 2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu tiền án phí dân sự Phúc thẩm; hoàn trả lại ông Lô Văn T số tiền tạm ứng án phí 300.000

đồng, theo Biên lai thu tiền số AA/2012/04401 ngày 08/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Đình Lập, tỉnh LS;
- Chi cục THADS huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự; người BVQ&LIHP của DS;
- Tổ HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đức Châm

